**CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG**
470 Đồng Văn Cống, P. Cát Lái, TP HCM
Mã số thuế : 0304875444
Tel : +(8428) 37422 234 Fax : +(8428) 37423 027
Website : http://tancanglogistics.com

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
# QUÝ IV NĂM 2025

- **Bảng cân đối kế toán** **Mẫu số B01-DN**
- **Báo cáo kết quả kinh doanh** **Mẫu số B02-DN**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** **Mẫu số B03-DN**
- **Thuyết minh báo cáo tài chinh** **Mẫu số B09-DN**

***Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026***

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

# MỤC LỤC

1. **Mục lục** **1**

2. **Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2025** **2 - 5**

3. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2025** **6**

4. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 4 năm 2025** **7 - 8**

5. **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2025** **9 – 34**

**********

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
DN: C=VN, L="470 đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304875444, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG, E=namnh3@saigonnewport.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.19 16:07:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

***Quý 4 năm 2025***

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )** | **100** | | **690,377,782,382** | **627,774,700,587** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **142,664,463,056** | **45,012,198,445** |
| 1. Tiền | 111 | | 46,664,463,056 | 12,012,198,445 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 96,000,000,000 | 33,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **225,000,000,000** | **145,000,000,000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 225,000,000,000 | 145,000,000,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **306,649,482,090** | **421,332,408,116** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 275,314,431,474 | 413,240,846,038 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 8,227,542,469 | 2,383,245,912 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.05 | 23,761,415,890 | 6,362,223,909 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | V.06 | (653,907,743) | (653,907,743) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **13,796,628,316** | **13,096,217,340** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 13,796,628,316 | 13,096,217,340 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * ) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2,267,208,920** | **3,333,876,686** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 2,267,208,920 | 1,391,159,089 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 1,942,717,597 |
| 3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước | 154 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 )** | **200** | | **435,030,716,784** | **431,588,447,110** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **9,675,300,000** | **17,991,300,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 9,675,300,000 | 17,991,300,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **221,852,887,232** | **244,068,740,252** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 200,272,898,960 | 221,945,394,142 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | 842,632,181,751 | 839,328,683,091 |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | (642,359,282,791) | (617,383,288,949) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| *- Nguyên giá* | *225* | | | |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *226* | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | **21,579,988,272** | **22,123,346,110** |
| - Nguyên giá | 228 | | 28,941,911,391 | 28,691,911,391 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7,361,923,119) | (6,568,565,281) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 240 | | **29,790,216,377** | **3,408,141,075** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 29,790,216,377 | 3,408,141,075 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.02 | **142,634,134,514** | **134,534,134,514** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 21,440,000,000 | 21,440,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 251 | | 97,120,000,000 | 97,120,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 252 | | 26,479,480,000 | 26,479,480,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 253 | | (2,405,345,486) | (10,505,345,486) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 254 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **31,078,178,661** | **31,586,131,269** |
| 1. Chí phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 31,078,178,661 | 31,586,131,269 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **1,125,408,499,166** | **1,059,363,147,697** |
| | | | | |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330 )** | **300** | | **485,058,378,317** | **466,268,517,162** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **408,195,518,213** | **428,325,190,406** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 254,914,614,675 | 280,119,425,732 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,238,902,070 | 507,226,395 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 18,316,564,230 | 12,064,023,975 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 37,139,009,308 | 31,117,950,761 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 35,179,176,552 | 20,216,180,907 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 28,849,831,197 | 33,617,934,274 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 1,811,700,252 | 32,249,712,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17 | 30,745,719,929 | 18,432,736,362 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **76,862,860,104** | **37,943,326,756** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 76,862,860,104 | 36,131,626,504 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | | 1,811,700,252 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** | | **640,350,120,849** | **593,094,630,535** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.19** | **640,350,120,849** | **593,094,630,535** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 301,584,360,000 | 301,584,360,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 301,584,360,000 | 301,584,360,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20,712,126,338 | 20,712,126,338 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 241,992,416,131 | 198,737,225,616 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 76,061,218,380 | 72,060,918,581 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | 72,060,918,581 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 76,061,218,380 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **1,125,408,499,166** | **1,059,363,147,697** |

*Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Xuân Tân | Phạm Thị Thu Hà | Lê Văn Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
M.S.D.N: 0304875444 - C.T.C.P - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 4 năm 2025*

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **485,866,461,256** | **450,439,255,624** | **1,777,479,834,068** | **1,580,861,351,721** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | 485,866,461,256 | 450,439,255,624 | 1,777,479,834,068 | 1,580,861,351,721 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.02** | **417,596,108,002** | **373,917,635,249** | **1,533,644,924,612** | **1,338,011,635,346** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **68,270,353,254** | **76,521,620,375** | **243,834,909,456** | **242,849,716,375** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 6,269,627,744 | 2,534,134,056 | 28,883,426,900 | 25,761,839,918 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | (3,354,661,426) | 2,252,429,953 | (7,130,242,710) | 2,638,101,316 |
| *Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* | | 34,676,961 | *118,143,582* | 522,155,654 | 503,814,945 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.05 | 7,959,118,025 | 8,388,928,193 | 32,298,186,107 | 30,236,949,367 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.06 | 20,490,830,783 | 18,095,686,300 | 70,480,355,186 | 68,877,484,257 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **49,444,693,616** | **50,318,709,985** | **177,070,037,773** | **166,859,021,353** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 6,844,100 | 6,936,666 | 235,322,654 | 6,936,667 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 5,200 | 19,983,870 | 3,075,156 | 23,403,870 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | **6,838,900** | **(13,047,204)** | **232,247,498** | **(16,467,203)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **49,451,532,516** | **50,305,662,781** | **177,302,285,271** | **166,842,554,150** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.13 | 10,493,707,211 | 10,320,884,082 | 33,118,316,888 | 30,468,150,951 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **38,957,825,305** | **39,984,778,699** | **144,183,968,383** | **136,374,403,199** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | | | | |

*Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Xuân Tân | Phạm Thị Thu Hà | Lê Văn Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

***Quý 4 năm 2025***

*Đơn vị tính : đồng*

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***177,302,285,271*** | ***166,842,554,150*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 26,268,697,405 | 24,986,299,848 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (8,100,000,000) | 2,237,994,833 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 446,370,299 | (81,021) |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (28,883,426,900) | (25,741,678,480) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 522,155,654 | 503,814,945 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | **167,556,081,729** | ***168,828,904,275*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 135,041,257,079 | (184,380,911,203) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (700,410,976) | (179,569,077) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 38,534,857,898 | 96,461,661,858 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (368,097,223) | (1,152,498,928) |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (522,155,654) | (503,814,945) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (32,926,585,198) | (31,584,210,458) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 23,000,000 | 70,480,000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (13,345,417,247) | (23,383,259,618) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | **293,292,530,408** | ***24,176,781,904*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (40,650,662,211) | (7,388,415,498) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 207,510,101 | |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (119,000,000,000) | (85,000,000,000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 39,000,000,000 | 78,000,000,000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 28,883,426,900 | 25,951,393,549 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(91,559,725,210)*** | ***11,562,978,051*** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.15 | | 25,000,000,000 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.15 | (32,249,712,000) | (7,249,712,000) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (71,298,872,788) | (70,090,002,183) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(103,548,584,788)*** | ***(52,339,714,183)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **98,184,220,410** | **(16,599,954,228)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | V.1 | **45,012,198,445** | **61,612,071,652** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (531,955,799) | 81,021 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | V.1 | **142,664,463,056** | **45,012,198,445** |

*Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Xuân Tân | Phạm Thị Thu Hà | Lê Văn Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Quý 4 Năm 2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Công ty

**Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | Dịch vụ cảng biển | 51% | 51% | 51% |

***Các Công ty liên kết***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành | 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ cảng biển | 36% | 36% | 36% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng | Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng | Dịch vụ cảng biển | 36% | 36% | 36% |
| Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn | 938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, P Thạnh Mỹ Lợi, Q2, TP. HCM | Dịch vụ cảng biển | 20% | 20% | 20% |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch

tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí

sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Chi phí xây dựng***

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 10 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 |
| Tài sản cố định khác | 5 |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sự dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

***Chương trình phần mềm máy tính:***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

**13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 14. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## 22. Công cụ tài chính

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 6,234,837 | 12,993,298 |
| Tiền gửi ngân hàng | 46,658,228,219 | 11,999,205,147 |
| Các khoản tương đương tiền | 96,000,000,000 | 33,000,000,000 |
| **Cộng** | **142,664,463,056** | **45,012,198,445** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### a) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***Ngắn hạn*** | ***225,000,000,000*** | ***225,000,000,000*** | ***145,000,000,000*** | ***145,000,000,000*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 225,000,000,000 | 225,000,000,000 | 145,000,000,000 | 145,000,000,000 |

#### b) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***21,440,000,000*** | | ***21,440,000,000*** | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 21,440,000,000 | | 21,440,000,000 | |
| ***Đầu tư vào công ty liên kết*** | ***97,120,000,000*** | | ***97,120,000,000*** | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành | 54,000,000,000 | | 54,000,000,000 | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng (iii) | 33,120,000,000 | (2,405,345,486) | 33,120,000,000 | (10,505,345,486) |
| Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn | 10,000,000,000 | | 10,000,000,000 | |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***26,479,480,000*** | | ***26,479,480,000*** | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 14,666,980,000 | | 14,666,980,000 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái | 11,812,500,000 | | 11,812,500,000 | |
| **Cộng** | **145,039,480,000** | **(2,405,345,486)** | **145,039,480,000** | **(10,505,345,486)** |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 3603266982 thay đổi lần thứ 2 ngày ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 45,000,000,000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng

33,120,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp,

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54,000,000,000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10,000,000,000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ, Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết,

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Kỳ này | Kỳ/Năm trước |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **10,505,345,486** | **8,371,059,115** |
| Trích lập trong năm | (8,100,000,000) | 2,134,286,371 |
| **Số cuối năm/kỳ** | **2,405,345,486** | **10,505,345,486** |

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết như sau:

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 118,854,820,700 | 77,678,049,300 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái | 37,743,750,000 | 44,302,500,000 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý,

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng*** | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 348,480,000 | 1,048,608,000 |
| Phải trả cung cấp dịch vụ | | |
| ***Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành*** | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 360,000,000 | 360,742,000 |
| Phải trả cung cấp dịch vụ | 375,327,623,365 | 333,044,086,891 |
| Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh | | 4,598,617,337 |
| Công ty liên kết trả cổ tức năm | 13,500,000,000 | 13,500,000,000 |
| ***Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn*** | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 496,256,900 | 2,639,066,400 |
| Phải trả cung cấp dịch vụ | 343,999,489,492 | 363,128,306,386 |
| Công ty liên kết trả cổ tức năm | 1,143,207,540 | 824,766,240 |
| ***Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai*** | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 5,106,196,877 | 1,686,309,384 |
| Phải trả cung cấp dịch vụ | 67,458,619,811 | 48,562,224,419 |
| Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh | | 1,149,654,332 |
| Công ty liên kết trả cổ tức năm | 158,521,757 | 218,646,223 |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***251,388,528,046*** | ***390,468,594,587*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 248,674,429,924 | 386,005,068,022 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng | 531,081,457 | 1,672,431,300 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 549,248,040 | 1,087,207,920 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 129,870,000 | 460,185,166 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước | 271,790,640 | 93,980,520 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng | 31,363,200 | 94,089,600 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 111,393,360 | 144,898,740 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng | 917,846,124 | 725,213,706 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | 62,282,520 | 90,149,760 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành | | 65,601,360 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng | 72,683,828 | 21,657,300 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng | | 7,912,080 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép | 36,538,953 | 199,113 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***23,925,903,428*** | ***22,772,251,451*** |
| **Cộng** | **275,314,431,474** | **413,240,846,038** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trả trước tiền XDCB, mua sắm TSCĐ | 8,197,542,469 | 1,699,658,400 |
| Phải trả dịch vụ khác | 30,000,000 | 683,587,512 |
| **Cộng** | **8,227,542,469** | **2,383,245,912** |

## 5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

### a) *Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***231,000,000*** | | ***247,320,000*** | |
| Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi | 231,000,000 | | 231,000,000 | |
| Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn – Phải thu khác | | | 16,320,000 | |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***23,530,415,890*** | | ***6,114,903,909*** | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - Đặt cọc thuê bãi | 4,916,000,000 | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Thương mại Vận tải Sao Xanh - Đặt cọc thuê bãi | 11,869,230,000 | | | |
| Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ | 4,112,000,000 | | 4,112,000,000 | |
| Tạm ứng | 87,636,487 | | 287,508,062 | |
| Ký cược, ký quỹ | 40,000,000 | | 40,000,000 | |
| Dự thu lãi tiền gửi | 2,463,663,015 | | 1,602,926,027 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 41,886,388 | | 72,469,820 | |
| **Cộng** | **23,761,415,890** | | **6,362,223,909** | |

**b) *Phải thu dài hạn khác***

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | | | | |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***9,675,300,000*** | | ***17,991,300,000*** | |
| Bà Bùi Thị Nở - *Đặt cọc thuê đất* | *300,000,000* | | 300,000,000 | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - *Đặt cọc thuê bãi* | | | 8,316,000,000 | |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - *Đặt cọc tiền nước* | *30,000,000* | | 30,000,000 | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh - *Đặt cọc thuê bãi* | *3,000,000,000* | | 3,000,000,000 | |
| Công ty TNHH Tincons - *đặt cọc tiền thuê đất* | *6,345,300,000* | | 6,345,300,000 | |
| **Cộng** | **9,675,300,000** | | **17,991,300,000** | |

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | | **653,907,744** | | | **653,907,744** | |
| Công ty Cổ phần An Xuyên | Trên 3 năm | 65,268,450 | | Trên 3 năm | 65,268,450 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia | Trên 3 năm | 64,118,219 | | Trên 3 năm | 64,118,219 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn | Trên 3 năm | 7,800,000 | | Trên 3 năm | 7,800,000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phân bón Toàn Cầu | Trên 3 năm | 516,721,074 | | Trên 3 năm | 516,721,074 | |
| **Cộng** | | **653,907,744** | | | **653,907,744** | |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | **653,907,744** | **550,199,281** |
| Trích lập dự phòng bổ sung | | 103,708,462 |
| **Số cuối năm** | **653,907,744** | **653,907,744** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13,796,628,316 | | 13,096,217,340 | |
| **Cộng** | **13,796,628,316** | | **13,096,217,340** | |

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

**a) *Chi phí trả trước ngắn hạn***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm MMTB | 755,963,467 | 776,169,289 |

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí quân trang đồng phục | 1,511,245,453 | 614,989,800 |
| **Cộng** | **2,267,208,920** | **1,391,159,089** |

**b)** ***Chi phí trả trước dài hạn***

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống CNTT, NT VP TCL | 1,202,028,324 | 1,194,121,088 |
| Chi phí xây dựng bến gạo | 5,494,256,985 | 6,598,097,448 |
| Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy | 221,084,762 | 645,161,336 |
| Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy 2 | 1,008,427,993 | 1,756,722,265 |
| Chi phí đầu tư Depot TC Tân Vạn | 3,551,886,642 | 2,434,623,788 |
| Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch | 13,287,513,093 | 14,863,582,113 |
| Chi phí sửa chữa cụm cẩu LBH 05 CL | 2,328,821,603 | 4,093,823,231 |
| Chi phí sửa chữa thay thế khung chụp Xe nâng QC 59-40 | 3,984,159,259 | |
| **Cộng** | **31,078,178,661** | **31,586,131,269** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số đầu năm | 276,465,973,529 | 537,834,378,902 | 10,295,913,104 | 2,807,599,049 | 80,000,000 | 11,844,818,507 | 839,328,683,091 |
| Mua trong năm | | 3,194,019,445 | | 312,756,488 | | 357,000,000 | 3,863,775,933 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 316,277,273 | | | | | 244,000,000 | 560,277,273 |
| Giảm khác | | | | | | | |
| **Số cuối năm** | **276,149,696,256** | **541,028,398,347** | **10,295,913,104** | **3,120,355,537** | **80,000,000** | **11,957,818,507** | **842,632,181,751** |
| *Trong đó:* | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 15,097,748,663 | 194,706,171,774 | 6,619,821,285 | 2,515,453,509 | 80,000,000 | 857,582,902 | 219,876,778,133 |
| Chờ thanh lý | | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | | |
| Số đầu năm | 129,272,385,524 | 473,460,602,696 | 7,695,372,369 | 2,564,972,427 | 80,000,000 | 4,309,955,933 | 617,383,288,949 |
| Khấu hao trong năm | 11,347,569,554 | 11,164,998,515 | 612,681,972 | 113,754,381 | | 2,236,335,145 | 25,475,339,567 |
| Thanh lý, nhượng bán | 255,345,725 | | | | | 244,000,000 | 499,345,725 |
| **Số cuối năm** | **140,364,609,353** | **484,625,601,211** | **8,308,054,341** | **2,678,726,808** | **80,000,000** | **6,302,291,078** | **642,359,282,791** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| Số đầu năm | 147,193,588,005 | 64,373,776,206 | 2,600,540,735 | 242,626,622 | | 7,534,862,574 | 221,945,394,142 |
| **Số cuối năm** | **135,785,086,903** | **56,402,797,136** | **1,987,858,763** | **441,628,729** | | **5,655,527,429** | **200,272,898,960** |
| *Trong đó:* | | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | | | | |

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 27,991,682,391 | 700,229,000 | 28,691,911,391 |
| Tăng trong năm | | 250,000,000 | 250,000,000 |
| **Số cuối kỳ** | **27,991,682,391** | **950,229,000** | **28,941,911,391** |
| | | | |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 5,939,411,555 | 629,153,726 | 6,568,565,281 |
| Khấu hao trong năm | 705,672,660 | 87,685,178 | 793,357,838 |
| **Số cuối kỳ** | **6,645,084,215** | **716,838,904** | **7,361,923,119** |
| | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 22,052,270,836 | 71,075,274 | 22,123,346,110 |
| **Số cuối năm/kỳ** | **21,346,598,176** | **233,390,096** | **21,579,988,272** |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mua sắm tài sản cố định** | **319,315,741** | **4,082,460,192** | **(4,113,775,933)** | **(288,000,000)** | |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **3,088,825,334** | **5,474,760,068** | | **(4,664,060,581)** | **3,899,524,821** |
| • *Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thẩm tra* | *1,808,239,341* | *87,384,138* | | | *1,895,623,479* |
| • *Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn trạch* | *19,690,909* | | | | *19,690,909* |
| • *Chi phí kiểm toán dự án ICD TCNT& Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2* | *524,822,153* | *48,514,931* | | *(573,337,084)* | |
| • *Dự án Depot TCL-Long Bình– HM phí TVKS Địa hình địa chất* | *282,228,672* | | | | *282,228,672* |
| • *Dự án Đầu tư xây dựng kho hàng tại ICD TCNT* | *366,460,121* | *25,201,692,156* | | | *25,568,152,277* |
| • *Dự án Đầu tư mua sắm 1 cẩu RTG - Cảng Cát Lái* | | *149,036,000* | | | *149,036,000* |
| • *Dự án Đầu tư xây dựng kho lạnh tại ICD TCNT* | | *1,379,360,041* | | | *1,379,360,041* |
| • *Công trình sửa chữa kè bảo vệ bến sà lan tại TCNT* | | *4,090,723,497* | | *(4,090,723,497)* | |

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| • *Bãi phục vụ xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container* | | *121,430,555* | | | *121,430,555* |
| • *Xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container* | | *141,634,259* | | | *141,634,259* |
| • *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 30m3* | | *116,278,704* | | | *116,278,704* |
| • *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 75m3* | | *116,781,481* | | | *116,781,481* |
| **Cộng** | **3,408,141,075** | **35,447,911,816** | **(4,113,775,933)** | **(4,952,060,581)** | **29,790,216,377** |

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***210,964,129,449*** | ***218,333,638,683*** |
| Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng | 155,567,930 | 50,447,070 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 64,508,130 | 27,434,970 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 110,747,520 | 148,758,120 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 5,468,466,820 | 8,801,507,909 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành | 116,084,289,194 | 140,422,506,082 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 2,102,131,612 | |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC | 170,745,400 | 42,920,000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 29,088,484,694 | 19,947,820,777 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | | 28,169,856 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 26,240,880,207 | 19,121,671,023 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 25,957,800 | 15,874,920 |
| Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn | 31,409,133,142 | 29,691,170,956 |
| Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng | 43,217,000 | 35,357,000 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***43,950,485,226*** | ***61,785,787,049*** |
| Các khách hàng khác | 43,950,485,226 | 61,785,787,049 |
| **Cộng** | **254,914,614,675** | **280,119,425,732** |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 18,241,715,796 | 12,002,271,094 | 6,239,444,702 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10,368,490,106 | 33,118,316,888 | 31,648,681,708 | 11,838,125,286 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay bên hợp tác kinh doanh | 1,277,903,490 | | 1,277,903,490 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 417,630,379 | 7,999,204,779 | 8,177,840,916 | 238,994,242 |
| Các loại thuế khác | | 88,551,881 | 88,551,881 | |
| **Cộng** | **12,064,023,975** | **59,447,789,344** | **53,195,249,089** | **18,316,564,230** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%,

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **177,302,285,271** | **166,842,554,150** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 2,356,008,017 | 4,806,484,567 |
| **- Các khoản điều chỉnh tăng** | **6,441,980,667** | **4,806,565,588** |
| *Các khoản chi phí không hợp lệ* | *5,909,943,847* | *4,806,518,870* |
| *Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền cuối kỳ này* | *531,955,799* | |
| *Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước* | *81,021* | *46,718* |
| **- Các khoản điều chỉnh giảm** | (4,085,972,650) | (81,021) |
| *Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền năm trước* | | *(81,021)* |
| *Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại năm trước* | *(4,085,972,650)* | |
| Thu nhập chịu thuế | 179,658,293,288 | 171,649,038,717 |
| Thu nhập được miễn thuế | *19,173,540,497* | *19,308,283,963* |
| Thu nhập tính thuế | 160,484,752,791 | 152,340,754,754 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | ***32,096,950,558*** | ***30,468,150,951*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | ***1,021,366,330*** | |
| **Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **33,118,316,888** | **30,468,150,951** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra,

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định,

## 14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### a) *Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***7,793,540,443*** | ***19,391,273,904*** |
| **Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành** | **-** | **10,598,617,337** |
| *- Vốn góp hợp tác kinh doanh* | | *6,000,000,000* |
| *- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh* | | *4,598,617,337* |
| **Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai** | **280,909,200** | **2,930,563,532** |
| *- Vốn góp hợp tác kinh doanh* | | *1,500,000,000* |
| *- Đặt cọc thuê văn phòng* | *280,909,200* | *280,909,200* |
| *- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh* | | *1,149,654,332* |
| **Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng -** *Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh* | **7,512,631,243** | **5,841,093,035** |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn -** *Phải trả về thu chi hộ* | | **21,000,000** |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***21,056,290,754*** | ***14,226,660,370*** |
| Kinh phí công đoàn | 819,501,700 | 357,370,549 |
| Bảo hiểm xã hội | 878,696,844 | 776,485,534 |
| Bảo hiểm y tế | 31,514,808 | 30,548,727 |
| Phải trả tiền cược cont thu hộ | 6,220,797,269 | 2,391,772,510 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6,343,778,455 | 6,349,573,989 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 283,806,100 | 100,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Và Tiếp Vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh | 2,299,656,040 | 2,299,656,040 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh | 1,114,358,845 | |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3,064,180,693 | 1,921,253,021 |
| **Cộng** | **28,849,831,197** | **33,617,934,274** |

**b)** ***Phải trả dài hạn khác***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***20,750,000,000*** | ***20,813,210,000*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh* | 18,750,000,000 | 18,750,000,000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Đặt cọc tiền thuê văn phòng* | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng- *Đặt cọc tiền thuê văn phòng* | | 63,210,000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***56,112,860,104*** | ***15,318,416,504*** |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại và tiếp vận Union One - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh* | | 12,500,000,000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh* | 12,500,000,000 | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 43,612,860,104 | 2,818,416,504 |
| **Cộng** | **76,862,860,104** | **36,131,626,504** |

## 15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

**a)** ***Vay ngắn hạn***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hội sở* [(i)] | | *25,000,000,000* |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn* | *1,811,700,252* | *7,249,712,000* |
| **Cộng** | **1,811,700,252** | **32,249,712,000** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **32,249,712,000** | **7,249,712,000** |
| Số tiền vay phát sinh | | 25,000,000,000 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 1,811,700,252 | 7,249,712,000 |
| Số tiền vay đã trả | (32,249,712,000) | (7,249,712,000) |
| **Số cuối kỳ** | **1,811,700,252** | **32,249,712,000** |

**b)** ***Vay dài hạn***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn ngân hàng** | | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn* [(ii)] | | *1,811,700,252* |
| **Cộng** | | **1,811,700,252** |

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số BTH.DN.1358.271224 ngày 27/12/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi số: 432334839;432338769;432340279 tại NH TMCP Á Châu

(ii) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-HĐTD,VIB625,18 ngày 24/01/2018 để thanh toán tiền thi công xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc của TCL, Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

## 16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

## 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ thưởng Ban điều hành | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **9,675,898,900** | **8,756,837,462** | | **18,432,736,362** |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 12,433,779,744 | 12,433,779,744 | 767,841,327 | 25,635,400,815 |
| Tăng khác | 23,000,000 | | | 23,000,000 |
| Chi quỹ trong kỳ | 4,487,300,000 | 8,090,275,920 | 767,841,327 | 13,345,417,247 |
| Giảm khác | (1) | | | (1) |
| **Số cuối kỳ** | **17,645,378,643** | **13,100,341,286** | | **30,745,719,929** |

## 18. Vốn chủ sở hữu

### a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **157,824,904,656** | **70,807,650,325** | **550,929,041,319** |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | 136,374,403,199 | 136,374,403,199 |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | | | 40,912,320,960 | (64,313,484,618) | (23,401,163,658) |
| Chia cổ tức năm trước | | | | (70,160,060,957) | (70,160,060,957) |
| Trích lập các quỹ ban điều hành | | | | (647,589,368) | (647,589,368) |
| **Số dư cuối năm trước** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **198,737,225,616** | **72,060,918,581** | **593,094,630,535** |
| | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **198,737,225,616** | **72,060,918,581** | **593,094,630,535** |
| Lợi nhuận trong năm nay | | | | 144,183,968,383 | 144,183,968,383 |
| Trích lập các quỹ trong năm nay | | | 43,255,190,515 | (68,122,750,003) | (24,867,559,488) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | | | | (71,293,077,254) | (71,293,077,254) |
| Trích lập các quỹ thưởng ban điều hành | | | | (767,841,327) | (767,841,327) |
| **Số dư cuối năm** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **241,992,416,131** | **76,061,218,380** | **640,350,120,849** |

**b)** ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|---|---|---|---|---|
| | VND | Tỷ lệ (%) | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 153,812,730,00 | 51 | 153,812,730,000 | |
| Các cổ đông khác | 147,771,630,00 | 49 | 147,771,630,000 | |
| **Cộng** | **301,584,360,00** | **100** | **301,584,360,000** | |

**c)** ***Cổ phiếu***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 30,158,436 | 30,158,436 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 30,158,436 | 30,158,436 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 30,158,436 | 30,158,436 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**a)** ***Tổng doanh thu***

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Doanh thu xếp dỡ container | 198,905,484,027 | 180,974,310,950 |
| Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch | 125,531,899,285 | 79,956,884,250 |
| Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng | 5,661,847,090 | 4,380,291,526 |
| Doanh thu dịch vụ depot | 1,302,235,990,679 | 1,174,409,841,000 |
| Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng | 80,430,400,834 | 70,613,702,950 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 64,714,212,153 | 70,526,321,045 |
| **Cộng** | **1,777,479,834,068** | **1,580,861,351,721** |

**b)** ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V,2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | | |
| *Cung cấp dịch vụ* | 800,700,896,597 | 812,317,102,568 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng | 3,242,920,262 | 3,506,759,677 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 3,888,415,000 | 3,602,790,962 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 1,611,796,312 | 1,908,271,778 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 763,296,500 | 705,011,723 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | 214,731,000 | 250,535,600 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 1,748,921,186 | 1,065,728,151 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước | 1,524,075,000 | 3,317,111,704 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép | 35,030,728 | 54,581,091 |

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng | 23,415,074 | 29,489,000 |
| Công ty TNHH Mội thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng | 5,315,920,065 | 5,309,995,446 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng | 307,352,500 | 526,662,500 |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Chi phí nguyên vật liệu | 16,632,613,741 | 18,046,411,210 |
| Chi phí nhân công | 74,636,459,999 | 70,393,651,928 |
| Chi phí sản xuất chung | 1,442,375,850,872 | 1,249,571,572,208 |
| **Cộng** | **1,533,644,924,612** | **1,338,011,635,346** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9,709,886,403 | 6,453,474,934 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 19,173,540,497 | 19,308,283,963 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 81,021 |
| **Cộng** | **28,883,426,900** | **25,761,839,918** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Chi phí lãi vay | 522,155,654 | 503,814,945 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 447,601,636 | |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (8,100,000,000) | 2,134,286,371 |
| **Cộng** | **(7,130,242,710)** | **2,638,101,316** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Chi phí hoa hồng dịch vụ | 27,376,849,376 | 24,134,310,883 |
| Chi phí hội thảo, quảng cáo | 2,844,480,000 | 3,262,685,184 |
| Chi phí quà tặng khách hàng | 2,076,856,731 | 2,839,953,300 |
| **Cộng** | **32,298,186,107** | **30,236,949,367** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 38,273,507,480 | 37,247,366,573 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1,028,932,086 | 848,818,637 |
| Khấu hao tài sản cố định | 699,903,399 | 737,975,855 |
| Thuế, phí, lệ phí | 827,657,951 | 410,071,027 |
| Chi phí dự phòng | | 103,708,462 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8,495,597,848 | 8,256,715,821 |
| Chi phí bằng tiền khác | 21,154,756,422 | 21,272,827,882 |
| **Cộng** | **70,480,355,186** | **68,877,484,257** |

## 7. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 146,578,553 | |
| Thu khác | 88,744,101 | 6,936,667 |
| **Cộng** | **235,322,654** | **6,936,667** |

## 8. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế, đền bù thiệt hại | | |
| Chi phí khác | 3,075,156 | 23,403,870 |
| **Cộng** | **3,075,156** | **23,403,870** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác,

| | |
|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cát Lái - Đông Sài Gòn | Công ty liên kết |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V,2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI,1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|
| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | | |
| *Công ty mẹ cung cấp dịch vụ* | 24,595,551,789 | 13,985,586,710 |
| *Cổ tức trả cho Công ty mẹ* | 36,360,581,970 | 35,782,725,977 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng | 653,568,518 | 443,731,750 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 506,188,180 | 264,627,000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 915,894,000 | 3,841,429,000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 34,570,986,945 | 40,037,834,325 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 4,011,090,103 | 3,116,341,031 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng | 51,020,167,675 | 37,452,132,109 |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC | 421,727,556 | 334,234,049 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | 103,506,300 | 100,395,500 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 212,622,000 | 229,156,000 |
| Công ty Cổ phần DV bay và du lịch biển Tân cảng | 536,145,779 | 568,209,332 |

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Xuân Tân** | **Phạm Thị Thu Hà** | **Lê Văn Cường** |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
M.S.D.N: 0304875444 - C.T.C.P - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027
Website: http://www.tancanglogistics.com

# CONTENTS

1. **Contents** **1**

2. **Interim Balance Sheet for the 4st quarter of 2025** **2 - 5**

3. **Interim Income Statement for the 4st quarter of 2025** **6**

4. **Interim Cash Flow Statement for the 4st quarter of 2025** **7 - 8**

5. **Notes to the Interim Financial Statements for the 4st quarter of 2025** **9 - 34**

**********

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027
Website: http://www.tancanglogistics.com

# INTERIM BALANCE SHEET

***For the 4st quarter of 2025***

*As of 31 Dec 2025*

*Unit: VND*

| ASSETS | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **690,377,782,382** | **627,774,700,587** |
| **I. Cash and cash equivalents** | **110** | V.01 | **142,664,463,056** | **45,012,198,445** |
| 1. Cash | 111 | | 46,664,463,056 | 12,012,198,445 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 96,000,000,000 | 33,000,000,000 |
| **II. Short-term financial investments** | **120** | | **225,000,000,000** | **145,000,000,000** |
| 1. Trading securities | 121 | | | |
| 2. Provisions for diminution in value of trading securities (*) | 122 | | | |
| 3. Held-to-maturity investments | 123 | V.02 | 225,000,000,000 | 145,000,000,000 |
| **III. Short-term receivables** | **130** | | **306,649,482,090** | **421,332,408,116** |
| 1. Short-term trade receivables | 131 | V.03 | 275,314,431,474 | 413,240,846,038 |
| 2. Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.04 | 8,227,542,469 | 2,383,245,912 |
| 3. Short-term inter-company receivables | 133 | | | |
| 4. Receivables based on the progress of construction contracts | 134 | | | |
| 5. Receivables for short-term loans | 135 | | | |
| 6. Other short-term receivables | 136 | V.05 | 23,761,415,890 | 6,362,223,909 |
| 7. Allowance for short-term doubtful debts (*) | 137 | V.06 | (653,907,743) | (653,907,743) |
| 8. Deficit assets for treatment | 139 | | | |
| **IV. Inventories** | **140** | | **13,796,628,316** | **13,096,217,340** |
| 1. Inventories | 141 | V.07 | 13,796,628,316 | 13,096,217,340 |
| 2. Allowance for devaluation of inventories (*) | 149 | | | |
| **V. Other current assets** | **150** | | **2,267,208,920** | **3,333,876,686** |
| 1. Short-term prepaid expenses | 151 | V.08 | 2,267,208,920 | 1,391,159,089 |

| ASSETS | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Deductible VAT | 152 | | | 1,942,717,597 |
| 3. Taxes and other receivables from the State | 154 | | | |
| 4. Trading Government bonds | 154 | | | |
| 5. Other current assets | 158 | | | |
| **B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **435,030,716,784** | **431,588,447,110** |
| **I. Long-term receivables** | **210** | | **9,675,300,000** | **17,991,300,000** |
| 1. Long-term trade receivables | 211 | | | |
| 2. Long-term prepayments to suppliers | 212 | | | |
| 3. Working capital in affiliates | 213 | | | |
| 4. Long-term inter-company receivables | 214 | | | |
| 5. Receivables for long-term loans | 215 | | | |
| 6. Other long-term receivables | 216 | V.05 | 9,675,300,000 | 17,991,300,000 |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts (*) | 219 | | | |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **221,852,887,232** | **244,068,740,252** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.09 | 200,272,898,960 | 221,945,394,142 |
| *- Historical costs* | *222* | | 842,632,181,751 | 839,328,683,091 |
| *- Accumulated depreciation (*)* | *223* | | (642,359,282,791) | (617,383,288,949) |
| 2. Financial leased assets | 224 | | | |
| *- Historical costs* | *225* | | | |
| *- Accumulated depreciation (*)* | *226* | | | |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | V.10 | **21,579,988,272** | **22,123,346,110** |
| - Historical costs | 228 | | 28,941,911,391 | 28,691,911,391 |
| - Accumulated amortization (*) | 229 | | (7,361,923,119) | (6,568,565,281) |
| **III. Investment properties** | **240** | | | |
| - Historical costs | 241 | | | |
| - Accumulated depreciation (*) | 242 | | | |
| **IV. Long-term assets in progress** | 240 | | **29,790,216,377** | **3,408,141,075** |
| 1. Long-term work in progress | 241 | | | |
| 2. Construction-in-progress | 242 | V.11 | 29,790,216,377 | 3,408,141,075 |
| **V. Long-term financial investments** | **250** | V.02 | **142,634,134,514** | **134,534,134,514** |
| 1. Investments in subsidiaries | 251 | | 21,440,000,000 | 21,440,000,000 |
| 2. Investments in joint ventures and associates | 251 | | 97,120,000,000 | 97,120,000,000 |
| 3. Other long-term investments | 252 | | 26,479,480,000 | 26,479,480,000 |
| 4. Provisions for diminution in value of long-term financial investments (*) | 253 | | (2,405,345,486) | (10,505,345,486) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Held-to-maturity investments | 254 | | | |
| **VI. Other non-current assets** | **260** | | **31,078,178,661** | **31,586,131,269** |
| 1. Long-term prepaid expenses | 261 | V.08 | 31,078,178,661 | 31,586,131,269 |
| 2. Deferred income tax assets | 262 | | | |
| 3. Long-term components and spare parts | 263 | | | |
| 4. Other non-current assets | 268 | | | |
| **TOTAL ASSETS (270=100+200)** | **270** | | **1,125,408,499,166** | **1,059,363,147,697** |
| | | | | |
| **A. LIABILITIES (300 = 310 + 330)** | **300** | | **485,058,378,317** | **466,268,517,162** |
| **I. Current liabilities** | **310** | | **408,195,518,213** | **428,325,190,406** |
| 1. Short-term trade payables | 311 | V.12 | 254,914,614,675 | 280,119,425,732 |
| 2. Short-term advances from customers | 312 | | 1,238,902,070 | 507,226,395 |
| 3. Taxes and other obligations to the State Budget | 313 | V.13 | 18,316,564,230 | 12,064,023,975 |
| 4. Payables to employees | 314 | | 37,139,009,308 | 31,117,950,761 |
| 5. Short-term accrued expenses | 315 | | 35,179,176,552 | 20,216,180,907 |
| 6. Short-term inter-company payables | 316 | | | |
| 7. Payables based on the progress of construction contracts | 317 | | | |
| 8. Short-term unearned revenue | 318 | | | |
| 9. Other short-term payables | 319 | V.14 | 28,849,831,197 | 33,617,934,274 |
| 10. Short-term borrowings and financial leases | 320 | V.15 | 1,811,700,252 | 32,249,712,000 |
| 11. Short-term provisions | 321 | | | |
| 12. Bonus and welfare funds | 322 | V.17 | 30,745,719,929 | 18,432,736,362 |
| **II. Non-current liabilities** | **330** | | **76,862,860,104** | **37,943,326,756** |
| 1. Long-term trade payables | 331 | | | |
| 2. Long-term advances from customers | 332 | | | |
| 3. Long-term accrued expenses | 333 | | | |
| 4. Inter-company payables for working capital | 334 | | | |
| 5. Long-term inter-company payables | 335 | | | |
| 6. Long-term unearned revenue | 336 | | | |
| 7. Other long-term payables | 337 | V.14 | 76,862,860,104 | 36,131,626,504 |
| 8. Long-term borrowings and financial leases | 338 | V.15 | | 1,811,700,252 |
| 9. Convertible bonds | 339 | | | |
| 10. Preferred shares | 340 | | | |
| 11. Deferred income tax liabilities | 341 | | | |
| 12. Long-term provisions | 342 | | | |
| 13. Science and technology development fund | 343 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **B. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)** | **400** | | **640,350,120,849** | **593,094,630,535** |
| **I. Owner's equity** | **410** | **V.19** | **640,350,120,849** | **593,094,630,535** |
| 1. Owner's contribution capital | 411 | | 301,584,360,000 | 301,584,360,000 |
| - Ordinary shares carrying voting rights | 411a | | 301,584,360,000 | 301,584,360,000 |
| - Preferred shares | 411b | | | |
| 2. Share premiums | 412 | | 20,712,126,338 | 20,712,126,338 |
| 3. Bond conversion options | 413 | | | |
| 4. Other sources of capital | 414 | | | |
| 5. Treasury shares (*) | 415 | | | |
| 6. Differences on asset revaluation | 416 | | | |
| 7. Foreign exchange differences | 417 | | | |
| 8. Investment and development fund | 418 | | 241,992,416,131 | 198,737,225,616 |
| 9. Business arrangement supporting fund | 419 | | | |
| 10. Other funds | 420 | | | |
| 11. Retained earnings | 421 | | 76,061,218,380 | 72,060,918,581 |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 421a | | | 72,060,918,581 |
| - Retained earnings of the current period | 421b | | 76,061,218,380 | |
| 12. Construction investment fund | 422 | | | |
| **II. Other sources and funds** | **430** | | | |
| 1. Sources of expenditure | 432 | | | |
| 2. Fund to form fixed assets | 433 | | | |
| **TOTAL RESOURCES (440=300+400)** | **440** | | **1,125,408,499,166** | **1,059,363,147,697** |

*Prepared on 19 Jan 2026*

| Prepared by | Chief Accountant | Director |
|---|---|---|
| Nguyen Xuan Tan | Pham Thi Thu Ha | Le Van Cuong |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423027
Website: http://www.tancanglogistics.com

# INTERIM INCOME STATEMENT

***For the 4st quarter of 2025***

*Unit: VND*

| ITEMS | Code | Note | For the 4st quarter | | Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Current year | Previous year | Current year | Previous year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1, Revenue from sales of merchandise and rendering of services** | **01** | **VI.01** | **485,866,461,256** | **450,439,255,624** | **1,777,479,834,068** | **1,580,861,351,721** |
| 2. Revenue deductions | 02 | | | | | |
| **3. Net revenue from sales of merchandise and rendering of services** | **10** | | 485,866,461,256 | 450,439,255,624 | 1,777,479,834,068 | 1,580,861,351,721 |
| **4. Costs of sales** | **11** | **VI.02** | **417,596,108,002** | **373,917,635,249** | **1,533,644,924,612** | **1,338,011,635,346** |
| **5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services** | **20** | | **68,270,353,254** | **76,521,620,375** | **243,834,909,456** | **242,849,716,375** |
| 6. Financial income | 21 | VI.03 | 6,269,627,744 | 2,534,134,056 | 28,883,426,900 | 25,761,839,918 |
| 7. Financial expenses | 22 | VI.04 | (3,354,661,426) | 2,252,429,953 | (7,130,242,710) | 2,638,101,316 |
| *In which: Interest expenses* | *23* | | 34,676,961 | *118,143,582* | 522,155,654 | 503,814,945 |
| 8. Selling expenses | 24 | VI.05 | 7,959,118,025 | 8,388,928,193 | 32,298,186,107 | 30,236,949,367 |
| 9. General and administration expenses | 25 | VI.06 | 20,490,830,783 | 18,095,686,300 | 70,480,355,186 | 68,877,484,257 |
| **10. Net operating profit/ (loss)** | **30** | | **49,444,693,616** | **50,318,709,985** | **177,070,037,773** | **166,859,021,353** |
| 11. Other income | 31 | VI.07 | 6,844,100 | 6,936,666 | 235,322,654 | 6,936,667 |
| 12. Other expenses | 32 | VI.08 | 5,200 | 19,983,870 | 3,075,156 | 23,403,870 |
| 13. Other profit/ (loss) | 40 | | **6,838,900** | **(13,047,204)** | **232,247,498** | **(16,467,203)** |
| **14. Total accounting profit/ (loss) before tax** | **50** | | **49,451,532,516** | **50,305,662,781** | **177,302,285,271** | **166,842,554,150** |
| 15. Current income tax | 51 | V.13 | 10,493,707,211 | 10,320,884,082 | 33,118,316,888 | 30,468,150,951 |
| 16. Deferred income tax | 52 | | | | | |
| **17. Profit/ (loss) after tax** | **60** | | **38,957,825,305** | **39,984,778,699** | **144,183,968,383** | **136,374,403,199** |
| **18. Basic earnings per share** | **70** | | | | | |

*Prepared on 19 Jan 2026*

| Prepared by | Chief Accountant | Director |
|---|---|---|
| Nguyen Xuan Tan | Pham Thi Thu Ha | Le Van Cuong |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027
Website: http://www.tancanglogistics.com

# INTERIM CASH FLOW STATEMENT

***(Indirect method)***

***For the 4st quarter of 2025***

*Unit: VND*

| NO. | ITEMS | Code | Note | Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Current year** | **Previous year** |
| **I.** | **Cash flows from operating activities** | | | | |
| ***1.*** | ***Profit/ (loss) before tax*** | ***01*** | | ***177,302,285,271*** | ***166,842,554,150*** |
| ***2.*** | ***Adjustments:*** | | | | |
| - | Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties | 02 | | 26,268,697,405 | 24,986,299,848 |
| - | Provisions and allowances | 03 | | (8,100,000,000) | 2,237,994,833 |
| - | Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies | 04 | | 446,370,299 | (81,021) |
| - | (Gain)/ loss from investing activities | 05 | | (28,883,426,900) | (25,741,678,480) |
| - | Interest expenses | 06 | | 522,155,654 | 503,814,945 |
| ***3.*** | ***Operating profit/ (loss) before changes of working capital*** | ***08*** | | **167,556,081,729** | ***168,828,904,275*** |
| - | (Increase)/ decrease of receivables | 09 | | 135,041,257,079 | (184,380,911,203) |
| - | (Increase)/ decrease of inventories | 10 | | (700,410,976) | (179,569,077) |
| - | Increase/ (decrease) of payables | 11 | | 38,534,857,898 | 96,461,661,858 |
| - | Increase/ decrease of prepaid expenses | 12 | | (368,097,223) | (1,152,498,928) |
| - | Interests paid | 13 | | (522,155,654) | (503,814,945) |
| - | Corporate income tax paid | 14 | | (32,926,585,198) | (31,584,210,458) |
| - | Other cash inflows from operating activities | 15 | | 23,000,000 | 70,480,000 |
| - | Other cash outflows from operating activities | 16 | | (13,345,417,247) | (23,383,259,618) |
| | ***Net cash flows from operating activities*** | ***20*** | | **293,292,530,408** | ***24,176,781,904*** |
| **II.** | **Cash flows from investing activities** | | | | |
| 1. | Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets | 21 | | (40,650,662,211) | (7,388,415,498) |
| 2. | Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets | 22 | | 207,510,101 | |
| 3. | Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities | 23 | | (119,000,000,000) | (85,000,000,000) |
| 4. | Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities | 24 | | 39,000,000,000 | 78,000,000,000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5. | Investments into other entities | 25 | | | |
| 6. | Withdrawals of investments in other entities | 26 | | | |
| 7. | Interest earned, dividends and profits received | 27 | | 28,883,426,900 | 25,951,393,549 |
| | ***Net cash flows from investing activities*** | ***30*** | | ***(91,559,725,210)*** | ***11,562,978,051*** |
| **III.** | **Cash flows from financing activities** | | | | |
| 1. | Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners | 31 | | | |
| 2. | Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued | 32 | | | |
| 3. | Proceeds from borrowings | 33 | V.15 | | 25,000,000,000 |
| 4. | Repayment for loan principal | 34 | V.15 | (32,249,712,000) | (7,249,712,000) |
| 5. | Payments for financial leased assets | 35 | | | |
| 6. | Dividends and profits paid to the owners | 36 | | (71,298,872,788) | (70,090,002,183) |
| | ***Net cash flows from financing activities*** | ***40*** | | ***(103,548,584,788)*** | ***(52,339,714,183)*** |
| | **Net cash flows during the period** | **50** | | **98,184,220,410** | **(16,599,954,228)** |
| | **Beginning cash and cash equivalents** | **60** | V.1 | **45,012,198,445** | **61,612,071,652** |
| | Effects of fluctuations in foreign exchange rates | 61 | | (531,955,799) | 81,021 |
| | **Ending cash and cash equivalents** | **70** | V.1 | **142,664,463,056** | **45,012,198,445** |

*Prepared on 19 Jan 2026*

| Prepared by | Chief Accountant | Director |
|---|---|---|
| **Nguyen Xuan Tan** | **Pham Thi Thu Ha** | **Le Van Cuong** |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423027
Website: http://www.tancanglogistics.com

# NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

**For the 4st quarter of 2025**

## I. GENERAL INFORMATION

### 1. Ownership form

Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

### 2. Operating fields

The Company operates in the field of service.

### 3. Principal business activities

The principal business activities of the Company include:

- Trading freight transport by car, inland waterway;
- Services of logistics;
- Services of import and export freight forwarding;
- Sea freight agent;
- Services of loading and unloading goods;
- Services of customs clearance;
- Services of leasing warehouses, yards, tally and packaging goods (except for trading plant protection drugs); and
- Services of ship supply.

### 4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

### 5. Structure of the Company

**Subsidiary**

| Name of company | Address of head office | Principal business activities | Contribution rate | Benefit rate | Voting rate |
|---|---|---|---|---|---|
| Dong Nai Newport Logistics JSC. | Tan Cang Nhon Trach Port, Hamlet 3, Phu Thanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province | Port services | 51% | 51% | 51% |

***Associates***

| Name of companies | Address of head office | Principal business activities | Contribution rate | Ownership rate | Voting rate |
|---|---|---|---|---|---|
| Tan Cang Ben Thanh Corporation | 1295B Nguyen Thi Dinh, Cat Lai Ward, District 2, Ho Chi Minh City | Port services | 36% | 36% | 36% |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. | Ha Doan, Dong Hai 2, Hai An, Hai Phong | Port services | 36% | 36% | 36% |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC. | 938/180 Nguyen Thi Dinh, Quarter 3, Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh City | Port services | 20% | 20% | 20% |

## II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

### 1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

### 2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

## III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

### 1. Accounting System

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprises Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

### 2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

## IV. ACCOUNTING POLICIES

### 1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

### 2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after

offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revaluate ending balances of monetary items in foreign currencies is determined as follow:

- For foreign currency deposits in banks: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Military Commercial Joint Stock Bank (”MBBank”) – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Military Commercial Joint Stock Bank (”MBBank”) – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.

## 3. Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

## 4. Financial investments

***Held-to-maturity investments***

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchases at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests

arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as of the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part of or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year and deducted from costs of investments.

***Investments in associates***

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

*Initial recognition*

Investments in associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the investments are in form of non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

*Provision for impairment of investments in associates*

Provision for impairment of investments in associates is made when the associates suffer from losses with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these associates. If the associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in subsidiaries as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

***Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including costs of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provision is made based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provision is made based on the losses suffered by investees, with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

**5. Receivables**

Receivables are recognized at the carrying amount less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt based on the debts' overdue period or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the overdue period from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the overdue period from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the overdue period from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the overdue period from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

**6. Inventories**

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials and merchandise: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise main materials, labor and other directly attributable costs.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

**7. Prepaid expenses**

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company primarily include expenses related to warehouses, yards such as land rental, warehouse and yard construction costs, etc.

and expenses for fixed asset repairs. These prepaid expenses are allocated in the prepayment term or the term in which corresponding economic benefit is derived from these expenses.

***Prepaid land rental***

Prepaid land rental reflects the rental already prepaid for the land being used by the Company and is allocated to expenses using the straight-line method over the lease term.

***Construction costs***

The investment costs of building an empty container yard (depot) are allocated to expenses during the period using the straight-line method over the warehouse and yard lease term of 05 years.

***Expenses for fixed asset repairs***

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are allocated to expenses using the straight-line method in 2 years.

## 8. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Company's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and are not depend on the method of lease payment.

## 9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

| Fixed assets | Years |
|---|---|
| Buildings and structures | 5 – 10 |
| Machinery and equipment | 3 – 10 |
| Vehicles | 5 – 10 |
| Office equipment | 3 – 5 |
| Other fixed assets | 5 |

## 10. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed assets include:

***Land use right***

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, registration fees, etc. The land use right is amortized in accordance with the straight-line method over the remaining land allocation period of 39 years 8 months.

***Computer software***

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method in 03 years.

## 11. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly related to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

## 12. Business cooperation contract ("BCC")

***Jointly controlled operations***

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Financial Statements:

- the assets that the Company controls;
- the liabilities that the Company incur;
- the revenue that the Company earns from the sale of merchandises or services by the joint venture; and
- the expenses that the Company incurs.

## 13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

## 14. Owner's equity

***Owner's contribution capital***

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

***Share premiums***

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

## 15. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

## 16. Recognition of revenue and income

***Revenue from rendering of services***

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered;
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services;
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

***Interest***

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

***Dividend income***

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

## 17. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings.

Borrowing costs are recorded as expenses when incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sale of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment property, borrowing costs are eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Investment income earned on the temporary investment of those borrowings is deducted from the costs of relevant assets.

## 18. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenue are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

## 19. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

***Current income tax***

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

***Deferred income tax***

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book value of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the value for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book value of deferred corporate income tax assets is considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liabilities simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

## 20. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

## 21. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Financial Statements.

## 22. Financial instruments

***Financial assets***

The classification of financial assets depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Company include/ only include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments, and derivatives.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at original cost plus other costs directly related to the acquisition or issuance of those financial assets.

***Financial liabilities***

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Company include trade payables, borrowings, other payables.

At the date of initial recognition, other financial liabilities are recorded at original cost less other costs directly related to those financial liabilities.

***Offsetting financial instruments***

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Company:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and

has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

## V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

### 1. Cash and cash equivalents

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| Cash on hand | 6,234,837 | 12,993,298 |
| Deposits in banks | 46,658,228,219 | 11,999,205,147 |
| Cash equivalents | 96,000,000,000 | 33,000,000,000 |
| **Total** | **142,664,463,056** | **45,012,198,445** |

### 2. Financial investments

The financial investments of the Company include held-to-maturity investments and investments in other entities. The Company's financial investments are as follows:

#### a) *Held-to-maturity investments*

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Original cost | Carrying value | Original cost | Carrying value |
| ***Short-term*** | ***225,000,000,000*** | ***225,000,000,000*** | ***145,000,000,000*** | ***145,000,000,000*** |
| Term deposits | 225,000,000,000 | 225,000,000,000 | 145,000,000,000 | 145,000,000,000 |

#### b) *Investments in other entities*

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| ***Investments in subsidiaries*** | ***21,440,000,000*** | | ***21,440,000,000*** | |
| Dong Nai Newport Logistics JSC. | 21,440,000,000 | | 21,440,000,000 | |
| ***Investments in associates*** | ***97,120,000,000*** | | ***97,120,000,000*** | |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation | 54,000,000,000 | | 54,000,000,000 | |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. (iii) | 33,120,000,000 | (2,405,345,486) | 33,120,000,000 | (10,505,345,486) |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC. | 10,000,000,000 | | 10,000,000,000 | |
| ***Investments in other entities*** | ***26,479,480,000*** | | ***26,479,480,000*** | |
| MBBank | 14,666,980,000 | | 14,666,980,000 | |
| Cat Lai Port JSC. | 11,812,500,000 | | 11,812,500,000 | |
| **Total** | **145,039,480,000** | **(2,405,345,486)** | **145,039,480,000** | **(10,505,345,486)** |

(i) According to the 2nd amended Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3603266982 dated 2 January 2020 granted by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, the Company would invest in Dong Nai Newport Logistics JSC., amounting to VND 45,000,000,000 equivalent to 51% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

(ii) According to the 5th amended Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0200870931 dated 1 September 2016 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Company would invest in Hai Phong – 128 Tan Cang JSC., amounting to VND 33,120,000,000 equivalent to 36% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

(iii) According to the Business and Tax Registration Certificate No. 0310151577 dated 12 July 2010 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Tan Cang Ben Thanh Corporation, amounting to VND 54,000,000,000 equivalent to 36% of charter capital. The Company had fully contributed capital as committed.

(iv) According to the 1st Business and Tax Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0314745980 dated 20 November 2017 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Cat Lai – Eastern Saigon JSC., amounting to VND 10,000,000,000 equivalent to 20% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

*Provisions for investments in other entities*

Fluctuations of provisions for investments in other entities are as follows:

| | **Current period** | **Previous period/year** |
|---|---|---|
| **Beginning balance** | **10,505,345,486** | **8,371,059,115** |
| Additional provisions during the year | (8,100,000,000) | 2,134,286,371 |
| **Ending balance** | **2,405,345,486** | **10,505,345,486** |

*Fair value*

For listed investments, fair value was determined in accordance with the listed price as of the balance sheet date, details are as follows:

| | ***Ending balance*** | ***Beginning balance*** |
|---|---|---|
| MBBank | 118,854,820,700 | 77,678,049,300 |
| Cat Lai Port JSC. | 37,743,750,000 | 44,302,500,000 |

The Company has not determined fair value of investments without listed price as there has not been any detailed guidance on determination of fair value.

*Transactions with associates*

Significant transactions between the Company and its associates are as follows:

| | **Current period** | **Previous period** |
|---|---|---|
| ***Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.*** | | |
| Rendering of services to the associate | 348,480,000 | 1,048,608,000 |
| Payables for using services | | |
| ***Tan Cang Ben Thanh Corporation*** | | |
| Rendering of services to the associate | 360,000,000 | 360,742,000 |
| Payables for using services | 375,327,623,365 | 333,044,086,891 |
| Profit distributed to the associate based on joint venture cooperation results | | 4,598,617,337 |
| Dividends received from the associate during the year | 13,500,000,000 | 13,500,000,000 |
| ***Cat Lai – Eastern Saigon JSC.*** | | |
| Rendering of services to the associate | 496,256,900 | 2,639,066,400 |
| Payables for using services | 343,999,489,492 | 363,128,306,386 |
| Dividends received from the associate during the year | 1,143,207,540 | 824,766,240 |
| ***Dong Nai Newport Logistics JSC.*** | | |
| Rendering of services to the associate | 5,106,196,877 | 1,686,309,384 |
| Payables for using services | 67,458,619,811 | 48,562,224,419 |
| Profit distributed to the associate based on joint venture cooperation results | | 1,149,654,332 |
| Dividends received from the associate during the year | 158,521,757 | 218,646,223 |

## 3. Short-term trade receivables

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| ***Receivables from related parties*** | ***251,388,528,046*** | ***390,468,594,587*** |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | 248,674,429,924 | 386,005,068,022 |
| Tan Cang Warehousing JSC. | 531,081,457 | 1,672,431,300 |
| Tan Cang Overland Transport JSC. | 549,248,040 | 1,087,207,920 |
| Tan Cang Waterway Transport JSC. | 129,870,000 | 460,185,166 |
| Tan Cang Hiep Phuoc JSC. | 271,790,640 | 93,980,520 |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. | 31,363,200 | 94,089,600 |
| Phu Huu – Newport Corporation | 111,393,360 | 144,898,740 |
| Tan Cang Container Services JSC. | 917,846,124 | 725,213,706 |
| Tan Cang Hiep Luc JSC. | 62,282,520 | 90,149,760 |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation | | 65,601,360 |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company | 72,683,828 | 21,657,300 |
| Tan Cang Maritime Services JSC. | | 7,912,080 |
| Tan Cang – Cai Mep International Terminal Co., Ltd. | 36,538,953 | 199,113 |
| ***Receivables from other customers*** | ***23,925,903,428*** | ***22,772,251,451*** |
| **Total** | **275,314,431,474** | **413,240,846,038** |

## 4. Short-term prepayments to suppliers

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| Prepayments for construction, acquisition of fixed assets | 8,197,542,469 | 1,699,658,400 |
| Prepayments for other services | 30,000,000 | 683,587,512 |
| **Total** | **8,227,542,469** | **2,383,245,912** |

## 5. Other short-term/ long-term receivables

### a) *Other short-term receivables*

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Value | Allowance | Value | Allowance |
| ***Receivables from related parties*** | ***231,000,000*** | | ***247,320,000*** | |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – Deposit for hiring yards | 231,000,000 | | 231,000,000 | |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – Other receivables | | | 16,320,000 | |
| ***Receivables from other organizations and individuals*** | ***23,530,415,890*** | | ***6,114,903,909*** | |
| Construction Investment JSC. No. 14 - *Deposit for hiring yards* | 4,916,000,000 | | | |
| Sao Xanh Transport Trading Investment and Service Company Limited - *Deposit for hiring yards* | 11,869,230,000 | | | |
| Eastern Saigon Logistics JSC. - Deposit for using services | 4,112,000,000 | | 4,112,000,000 | |
| Advances | 87,636,487 | | 287,508,062 | |
| Deposits | 40,000,000 | | 40,000,000 | |
| Accrued interest income of termed deposit | 2,463,663,015 | | 1,602,926,027 | |
| Other short-term receivables | 41,886,388 | | 72,469,820 | |
| **Total** | **23,761,415,890** | | **6,362,223,909** | |

**b) *Other long-term receivables***

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Value | Allowance | Value | Allowance |
| ***Receivables from related parties*** | | | | |
| ***Receivables from other organizations and individuals*** | ***9,675,300,000*** | | ***17,991,300,000*** | |
| Ms. Bui Thi No – *Deposit for land rental* | *300,000,000* | | 300,000,000 | |
| Construction Investment JSC. No. 14 - *Deposit for hiring yards* | | | 8,316,000,000 | |
| Thu Thiem Construction Trade and Service Co., Ltd. - *Deposit for water charge* | *30,000,000* | | 30,000,000 | |
| Quang Minh Investment Construction Transport JSC. - *Deposit for hiring yards* | *3,000,000,000* | | 3,000,000,000 | |
| Tincons Co., Ltd. - *Deposit for land rental* | *6,345,300,000* | | 6,345,300,000 | |
| **Total** | **9,675,300,000** | | **17,991,300,000** | |

## 6. Doubtful debts

| | Ending balance | | | Beginning balance | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Outstanding period | Original cost | Recoverable amount | Outstanding period | Original cost | Recoverable amount |
| ***Other organizations and individuals*** | | **653,907,744** | | | **653,907,744** | |
| An Xuyen JSC. | Over 3 years | 65,268,450 | | Over 3 years | 65,268,450 | |
| Khai Gia Trading Logistics One Member Limited Liability Company | Over 3 years | 64,118,219 | | Over 3 years | 64,118,219 | |
| Saigon Sundries Investment and Trading JSC. | Over 3 years | 7,800,000 | | Over 3 years | 7,800,000 | |
| Global Fertilizer Investment JSC. | Over 3 years | 516,721,074 | | Over 3 years | 516,721,074 | |
| **Total** | | **653,907,744** | | | **653,907,744** | |

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

| | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| Beginning balance | **653,907,744** | **550,199,281** |
| Additional allowance | | 103,708,462 |
| **Ending balance** | **653,907,744** | **653,907,744** |

## 7. Inventories

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|---|---|---|---|
| | Original cost | Allowance | Original cost | Allowance |
| Materials and supplies | 13,796,628,316 | | 13,096,217,340 | |
| **Total** | **13,796,628,316** | | **13,096,217,340** | |

## 8. Short-term/ long-term prepaid expenses

**a) *Short-term prepaid expenses***

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| Machinery, equipment insurance premiums | 755,963,467 | 776,169,289 |

| | | |
|---|---|---|
| Expenses for military uniform | 1,511,245,453 | 614,989,800 |
| **Total** | **2,267,208,920** | **1,391,159,089** |

**b)** ***Long-term prepaid expenses***

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| Expenses for installation of IT, office interior systems for TCL office | 1,202,028,324 | 1,194,121,088 |
| Expenses for building rice wharf | 5,494,256,985 | 6,598,097,448 |
| Expenses for construction of Depot TC My Thuy | 221,084,762 | 645,161,336 |
| Expenses for construction of Depot TC My Thuy 2 | 1,008,427,993 | 1,756,722,265 |
| Expenses for construction of Depot TC Tan Van | 3,551,886,642 | 2,434,623,788 |
| Expenses for construction of Tan Cang Nhon Trach | 13,287,513,093 | 14,863,582,113 |
| Expenses for LBH 05 CL crane repairs | 2,328,821,603 | 4,093,823,231 |
| Expenses for Spreader QC 59-40 Repair and replacement | 3,984,159,259 | |
| **Total** | **31,078,178,661** | **31,586,131,269** |

## 9. Tangible fixed assets

| | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles | Office equipment | Perennial plants, animals working and for products | Other fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Historical costs** | | | | | | | |
| Beginning balance | 276,465,973,529 | 537,834,378,902 | 10,295,913,104 | 2,807,599,049 | 80,000,000 | 11,844,818,507 | 839,328,683,091 |
| New acquisition | | 3,194,019,445 | | 312,756,488 | | 357,000,000 | 3,863,775,933 |
| Completed constructions | | | | | | | |
| Other increase | | | | | | | |
| Disposal and liquidation | 316,277,273 | | | | | 244,000,000 | 560,277,273 |
| Other decrease | | | | | | | |
| **Ending balance** | **276,149,696,256** | **541,028,398,347** | **10,295,913,104** | **3,120,355,537** | **80,000,000** | **11,957,818,507** | **842,632,181,751** |
| *In which:* | | | | | | | |
| Assets fully depreciated but still in use | 15,097,748,663 | 194,706,171,774 | 6,619,821,285 | 2,515,453,509 | 80,000,000 | 857,582,902 | 219,876,778,133 |
| Assets waiting for liquidation | | | | | | | |
| **Depreciation** | | | | | | | |
| Beginning balance | 129,272,385,524 | 473,460,602,696 | 7,695,372,369 | 2,564,972,427 | 80,000,000 | 4,309,955,933 | 617,383,288,949 |
| Depreciation during the year | 11,347,569,554 | 11,164,998,515 | 612,681,972 | 113,754,381 | | 2,236,335,145 | 25,475,339,567 |
| Disposal and liquidation | 255,345,725 | | | | | 244,000,000 | 499,345,725 |
| **Ending balance** | **140,364,609,353** | **484,625,601,211** | **8,308,054,341** | **2,678,726,808** | **80,000,000** | **6,302,291,078** | **642,359,282,791** |
| **Net book value** | | | | | | | |
| Beginning balance | 147,193,588,005 | 64,373,776,206 | 2,600,540,735 | 242,626,622 | | 7,534,862,574 | 221,945,394,142 |
| **Ending balance** | **135,785,086,903** | **56,402,797,136** | **1,987,858,763** | **441,628,729** | | **5,655,527,429** | **200,272,898,960** |
| *In which:* | | | | | | | |
| Assets temporarily not in use | | | | | | | |
| Assets waiting for liquidation | | | | | | | |

## 10. Intangible fixed assets

| | Land use right | Computer software | Total |
|---|---|---|---|
| **Historical costs** | | | |
| Beginning balance | 27,991,682,391 | 700,229,000 | 28,691,911,391 |
| Increase during the year | | 250,000,000 | 250,000,000 |
| **Ending balance** | **27,991,682,391** | **950,229,000** | **28,941,911,391** |
| | | | |
| **Amortization** | | | |
| Beginning balance | 5,939,411,555 | 629,153,726 | 6,568,565,281 |
| Amortization during the year | 705,672,660 | 87,685,178 | 793,357,838 |
| **Ending balance** | **6,645,084,215** | **716,838,904** | **7,361,923,119** |
| | | | |
| **Net book value** | | | |
| Beginning balance | 22,052,270,836 | 71,075,274 | 22,123,346,110 |
| **Ending balance** | **21,346,598,176** | **233,390,096** | **21,579,988,272** |

## 11. Construction-in-progress

| | Beginning balance | Expenses incurred during the year | Transferred to fixed assets during the year | Other decrease | Ending balance |
|---|---|---|---|---|---|
| **Acquisition of fixed assets** | **319,315,741** | **4,082,460,192** | **(4,113,775,933)** | **(288,000,000)** | |
| **Construction-in-progress** | **3,088,825,334** | **5,474,760,068** | | **(4,664,060,581)** | **3,899,524,821** |
| • *Project of relocation of petroleum warehouse of region 2 – item of design consulting and appraisal fees* | *1,808,239,341* | *87,384,138* | | | *1,895,623,479* |
| • *Project of access road to ICD Tan Cang Nhon Trach* | *19,690,909* | | | | *19,690,909* |
| • *Audit fee projects of ICD Tan Cang Nhon Trach project & relocation of petroleum warehouse of region 2* | *524,822,153* | *48,514,931* | | *(573,337,084)* | |
| • *Project of TCL-Long Binh Depot – Item of geological survey consulting fee* | *282,228,672* | | | | *282,228,672* |
| • *Project of investment in building goods warehouse in ICD TCNT* | *366,460,121* | *25,201,692,156* | | | *25,568,152,277* |
| • *Project of investment in purchasing 1 RTG crane - Cat Lai Port* | | *149,036,000* | | | *149,036,000* |
| • *Project of investment in building cold warehouse in ICD TCNT* | | *1,379,360,041* | | | *1,379,360,041* |

| | Beginning balance | Expenses incurred during the year | Transferred to fixed assets during the year | Other decrease | Ending balance |
|---|---|---|---|---|---|
| • *Project to repair the embankment to protect the barge wharf in ICD TCNT* | | *4,090,723,497* | | *(4,090,723,497)* | |
| • *Yard for cleaning and repairing containers* | | *121,430,555* | | | *121,430,555* |
| • *Container Repair and Cleaning Workshop* | | *141,634,259* | | | *141,634,259* |
| • *Centralized Wastewater Treatment Plant - Capacity: 30m3/day* | | *116,278,704* | | | *116,278,704* |
| • *Centralized Wastewater Treatment Plant - Capacity: 75m3/day* | | *116,781,481* | | | *116,781,481* |
| **Total** | **3,408,141,075** | **35,447,911,816** | **(4,113,775,933)** | **(4,952,060,581)** | **29,790,216,377** |

## 12. Short-term trade payables

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| ***Payables to related parties*** | ***210,964,129,449*** | ***218,333,638,683*** |
| Tan Cang Warehousing JSC. | 155,567,930 | 50,447,070 |
| Tan Cang Overland Transport JSC. | 64,508,130 | 27,434,970 |
| Tan Cang Waterway Transport JSC. | 110,747,520 | 148,758,120 |
| Tan Cang Technical Services JSC. | 5,468,466,820 | 8,801,507,909 |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation | 116,084,289,194 | 140,422,506,082 |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC. | 2,102,131,612 | |
| Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd. | 170,745,400 | 42,920,000 |
| Tan Cang Container Services JSC. | 29,088,484,694 | 19,947,820,777 |
| Tan Cang Hiep Luc JSC. | | 28,169,856 |
| Dong Nai Newport Logistics JSC. | 26,240,880,207 | 19,121,671,023 |
| Phu Huu – Newport Corporation | 25,957,800 | 15,874,920 |
| Cat Lai – Eastern Saigon JSC. | 31,409,133,142 | 29,691,170,956 |
| Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC. | 43,217,000 | 35,357,000 |
| ***Payables to other suppliers*** | ***43,950,485,226*** | ***61,785,787,049*** |
| Other customers | 43,950,485,226 | 61,785,787,049 |
| **Total** | **254,914,614,675** | **280,119,425,732** |

## 13. Taxes and other obligations to the State Budget

| | Beginning balance | Amount payable during the year | Amount already paid during the year | Ending balance |
|---|---|---|---|---|
| VAT on local sales | | 18,241,715,796 | 12,002,271,094 | 6,239,444,702 |
| Corporate income tax | 10,368,490,106 | 33,118,316,888 | 31,648,681,708 | 11,838,125,286 |
| Corporate income tax paid on behalf of the BCC's parties | 1,277,903,490 | | 1,277,903,490 | |
| Personal income tax | 417,630,379 | 7,999,204,779 | 8,177,840,916 | 238,994,242 |
| Other taxes | | 88,551,881 | 88,551,881 | |
| **Total** | **12,064,023,975** | **59,447,789,344** | **53,195,249,089** | **18,316,564,230** |

***Value added tax (VAT)***

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rate applied to water sale is 5%, and the VAT rates applied to other services are 8% and 10%.

***Corporate income tax (CIT)***

The Company has to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

Estimated CIT payable during the year is as follows:

| | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **Total accounting profit before tax** | **177,302,285,271** | **166,842,554,150** |
| Increases/(decreases) of accounting profit to determine income subject to tax: | 2,356,008,017 | 4,806,484,567 |
| **- Increases** | **6,441,980,667** | **4,806,565,588** |
| *Non-deductible expenses* | *5,909,943,847* | *4,806,518,870* |
| *Foreign exchange loss from revaluation of monetary items at the end of the period* | *531,955,799* | |
| *Exchange gain due to the revaluation of cash in the previous year* | *81,021* | *46,718* |
| **- Decreases** | (4,085,972,650) | (81,021) |
| Foreign exchange gain from revaluation of monetary items in the prior year | | *(81,021)* |
| *Temporary difference without prior year deferred tax recognition* | *(4,085,972,650)* | |
| Income subject to tax | 179,658,293,288 | 171,649,038,717 |
| Income exempted from tax | *19,173,540,497* | *19,308,283,963* |
| Total taxable income | 160,484,752,791 | 152,340,754,754 |
| CIT rate | 20% | 20% |
| **CIT payable** | ***32,096,950,558*** | ***30,468,150,951*** |
| ***Adjustments of CIT of the previous years*** | ***1,021,366,330*** | |
| **Total CIT to be paid** | **33,118,316,888** | **30,468,150,951** |

The determination of the Company's CIT liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

***Other taxes***

The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

## 14. Other short-term/ long-term payables

### a) *Other short-term payables*

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| ***Payables to related parties*** | ***7,793,540,443*** | ***19,391,273,904*** |
| **Tan Cang Ben Thanh Corporation** | | **10,598,617,337** |
| *- BCC contribution capital* | | *6,000,000,000* |
| *- Payable for profit distributed from BCC results* | | *4,598,617,337* |
| **Dong Nai Newport Logistics JSC.** | **280,909,200** | **2,930,563,532** |
| *- BCC contribution capital* | | *1,500,000,000* |
| *- Deposit for hiring office* | *280,909,200* | *280,909,200* |
| *- Payable for profit distributed from BCC results* | | *1,149,654,332* |
| **Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company -** *Profit distributed from BCC results* | **7,512,631,243** | **5,841,093,035** |

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| **Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation -** *Payable for receipts and payments on behalf* | | **21,000,000** |
| ***Payables to other organizations and individuals*** | ***21,056,290,754*** | ***14,226,660,370*** |
| Trade Union's expenditure | 819,501,700 | 357,370,549 |
| Social insurance premiums | 878,696,844 | 776,485,534 |
| Health insurance premiums | 31,514,808 | 30,548,727 |
| Payable for container deposit received on behalf | 6,220,797,269 | 2,391,772,510 |
| Dividends payable | 6,343,778,455 | 6,349,573,989 |
| Deposit received for office rental | 283,806,100 | 100,000,000 |
| Union One Logistics and Trade Investment JSC. - Profit distributed from BCC results | 2,299,656,040 | 2,299,656,040 |
| Golden Lotus Investment and Service Trading Co., Ltd. - Profit distributed from BCC results | 1,114,358,845 | |
| Other short-term payables | 3,064,180,693 | 1,921,253,021 |
| **Total** | **28,849,831,197** | **33,617,934,274** |

**b)** ***Other long-term payables***

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| ***Payables to related parties*** | ***20,750,000,000*** | ***20,813,210,000*** |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - *Payable for joint venture cooperation contribution capital* | 18,750,000,000 | 18,750,000,000 |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - *Deposit for office rental* | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC. - *Deposit for office rental* | | 63,210,000 |
| ***Payables to other organizations and individuals*** | ***56,112,860,104*** | ***15,318,416,504*** |
| Union One Logistics and Trade Investment JSC. - *Payable for joint venture cooperation contribution capital* | | 12,500,000,000 |
| Golden Lotus Investment and Service Trading Co., Ltd. - *Payable for joint venture cooperation contribution capital* | 12,500,000,000 | |
| Long-term deposits received | 43,612,860,104 | 2,818,416,504 |
| **Total** | **76,862,860,104** | **36,131,626,504** |

## 15. Short-term/long-term borrowings and financial leases

**a)** ***Short-term borrowings***

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| **Current portions of long-term loans** | | |
| *Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB") - Head Office Branch* [(i)] | | *25,000,000,000* |
| *Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") – Saigon Branch* | *1,811,700,252* | *7,249,712,000* |
| **Total** | **1,811,700,252** | **32,249,712,000** |

Details of increases/ (decreases) of current portions of long-term loans during the year are as follows:

| | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **Beginning balance** | **32,249,712,000** | **7,249,712,000** |
| Amount of loans incurred | | 25,000,000,000 |
| Transfer from long-term loans | 1,811,700,252 | 7,249,712,000 |
| Amount of loans repaid | (32,249,712,000) | (7,249,712,000) |

| | Current year | Previous year |
|---|---|---|
| **Ending balance** | **1,811,700,252** | **32,249,712,000** |

**b)** ***Long-term borrowings***

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| **Long-term loan from bank** | | |
| *VIB - Saigon Branch* [(ii)] | | *1,811,700,252* |
| **Total** | | **1,811,700,252** |

(i) This is the loan from ACB which comprises of following Agreements:

- Loan under Credit Agreement No. BTH.DN.1358.271224 dated 27 December 2024 to supplement working capital serving business. The collaterals are the deposit contracts No. 432334839;432338769;432340279 at ACB.

(ii) This is the loan from VIB which comprises of following Agreement:

- Loan under Credit Agreement No. 016-HDTD.VIB625.18 dated 24 January 2018 to pay for the construction of TCL's office building. The collaterals are the land use right and construction works on land lot No. 471, map sheet No. 22, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.

## 16. Short-term provisions

These are provisions for fixed asset repairs.

## 17. Bonus and welfare funds

| | Bonus fund | Welfare fund | Bonus fund for the Executive Officers | Total |
|---|---|---|---|---|
| **Beginning balance** | **9,675,898,900** | **8,756,837,462** | | **18,432,736,362** |
| Increase due to appropriation from profit | 12,433,779,744 | 12,433,779,744 | 767,841,327 | 25,635,400,815 |
| Other increase | 23,000,000 | | | 23,000,000 |
| Disbursement during the year | 4,487,300,000 | 8,090,275,920 | 767,841,327 | 13,345,417,247 |
| Othe Decrease | (1) | | | (1) |
| **Ending balance** | **17,645,378,643** | **13,100,341,286** | | **30,745,719,929** |

## 18. Owner's equity

### a) *Statement on changes in owner's equity*

| | Owner's contribution capital | Share premiums | Investment and development fund | Retained earnings | Total |
|---|---|---|---|---|---|
| **Beginning balance of the previous year** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **157,824,904,656** | **70,807,650,325** | **550,929,041,319** |
| Profit of the previous year | | | | 136,374,403,199 | 136,374,403,199 |
| Appropriation for funds of the previous year | | | 40,912,320,960 | (64,313,484,618) | (23,401,163,658) |
| Dividends declared of the previous year | | | | (70,160,060,957) | (70,160,060,957) |
| Appropriation for the Executive Officers' funds | | | | (647,589,368) | (647,589,368) |
| **Ending balance of the previous year** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **198,737,225,616** | **72,060,918,581** | **593,094,630,535** |
| | | | | | |
| **Beginning balance of the current year** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **198,737,225,616** | **72,060,918,581** | **593,094,630,535** |
| Profit of the current year | | | | 144,183,968,383 | 144,183,968,383 |
| Appropriation for funds of the current year | | | 43,255,190,515 | (68,122,750,003) | (24,867,559,488) |
| Dividends declared of the previous year | | | | (71,293,077,254) | (71,293,077,254) |
| Appropriation for the Executive Officers' bonus fund | | | | (767,841,327) | (767,841,327) |
| **Ending balance of the current year** | **301,584,360,000** | **20,712,126,338** | **241,992,416,131** | **76,061,218,380** | **640,350,120,849** |

**b)** ***Details of owner's capital contribution***

The contribution of charter capital is as follows:

| | As in the Business Registration Certificate | | Charter capital contributed (VND) | Charter capital to be contributed (VND) |
|---|---|---|---|---|
| | VND | Rate (%) | | |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | 153,812,730,00 | 51 | 153,812,730,000 | |
| Other shareholders | 147,771,630,00 | 49 | 147,771,630,000 | |
| **Total** | **301,584,360,00** | **100** | **301,584,360,000** | |

**c)** ***Shares***

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|---|---|
| Number of ordinary shares registered to be issued | 30,158,436 | 30,158,436 |
| Number of ordinary shares already sold to the public | 30,158,436 | 30,158,436 |
| Number of outstanding ordinary shares | 30,158,436 | 30,158,436 |

Face value per outstanding share: VND 10,000.

## VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

### 1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

**a)** ***Gross revenue***

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | Current period | Previous period |
| Revenue from container stevedoring services | 198,905,484,027 | 180,974,310,950 |
| Revenue from services at Nhon Trach wharf | 125,531,899,285 | 79,956,884,250 |
| Revenue from port transfer services | 5,661,847,090 | 4,380,291,526 |
| Revenue from depot services | 1,302,235,990,679 | 1,174,409,841,000 |
| Revenue from merchandise packing and unpacking service | 80,430,400,834 | 70,613,702,950 |
| Revenue from other services | 64,714,212,153 | 70,526,321,045 |
| **Total** | **1,777,479,834,068** | **1,580,861,351,721** |

**b)** ***Revenue from sales of merchandise and rendering of services to related parties***

Besides transactions of sales of merchandise and rendering of services to the associates as presented in Note V.2b, the Company also has transactions of sales of merchandise and rendering of services to related parties which are not the associates as follows:

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | Current period | Previous period |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | | |
| *Rendering of services* | 800,700,896,597 | 812,317,102,568 |
| Tan Cang Warehousing JSC. | 3,242,920,262 | 3,506,759,677 |
| Tan Cang Overland Transport JSC. | 3,888,415,000 | 3,602,790,962 |
| Tan Cang Waterway Transport JSC. | 1,611,796,312 | 1,908,271,778 |
| Phu Huu – Newport Corporation | 763,296,500 | 705,011,723 |
| Tan Cang Hiep Luc JSC. | 214,731,000 | 250,535,600 |
| Tan Cang Container Services JSC. | 1,748,921,186 | 1,065,728,151 |
| Tan Cang Hiep Phuoc JSC. | 1,524,075,000 | 3,317,111,704 |
| Tan Cang – Cai Mep JSC. | 35,030,728 | 54,581,091 |
| Tan Cang Maritime Services JSC. | 23,415,074 | 29,489,000 |

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company | 5,315,920,065 | 5,309,995,446 |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC. | 307,352,500 | 526,662,500 |

## 2. Costs of sales

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Expenses for supplies, materials | 16,632,613,741 | 18,046,411,210 |
| Labor costs | 74,636,459,999 | 70,393,651,928 |
| General manufacturing expenses | 1,442,375,850,872 | 1,249,571,572,208 |
| **Total** | **1,533,644,924,612** | **1,338,011,635,346** |

## 3. Financial income

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Deposit and loan interests | 9,709,886,403 | 6,453,474,934 |
| Dividends and profit received | 19,173,540,497 | 19,308,283,963 |
| Exchange gain due to the revaluation of cash | | 81,021 |
| **Total** | **28,883,426,900** | **25,761,839,918** |

## 4. Financial expenses

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Interest expenses | 522,155,654 | 503,814,945 |
| Exchange rate difference loss | 447,601,636 | |
| Provision/(Reversal) provision for impairment of trading securities and investment losses | (8,100,000,000) | 2,134,286,371 |
| **Total** | **(7,130,242,710)** | **2,638,101,316** |

## 5. Selling expenses

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Service commission expenses | 27,376,849,376 | 24,134,310,883 |
| Expenses for conference and advertising | 2,844,480,000 | 3,262,685,184 |
| Expenses for customer gifts | 2,076,856,731 | 2,839,953,300 |
| **Total** | **32,298,186,107** | **30,236,949,367** |

## 6. General and administration expenses

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Labor costs | 38,273,507,480 | 37,247,366,573 |
| Office supplies | 1,028,932,086 | 848,818,637 |
| Depreciation/amortization of fixed assets | 699,903,399 | 737,975,855 |
| Taxes, fees and legal fees | 827,657,951 | 410,071,027 |
| Reserve costs | | 103,708,462 |
| Expenses for external services | 8,495,597,848 | 8,256,715,821 |
| Other expenses | 21,154,756,422 | 21,272,827,882 |
| **Total** | **70,480,355,186** | **68,877,484,257** |

## 7. Other income

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Profit from the disposal of fixed assets | 146,578,553 | |
| Other income | 88,744,101 | 6,936,667 |
| **Total** | **235,322,654** | **6,936,667** |

## 8. Other expenses

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Fines for violation, late payment of tax, compensation for damages | | |
| Other expenses | 3,075,156 | 23,403,870 |
| **Total** | **3,075,156** | **23,403,870** |

# VII. OTHER DISCLOSURES

## 1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

| | |
|---|---|
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | Parent Company |
| Tan Cang Construction One Member Limited Liability Company | Entity in the same Group |
| ICD Tan Cang Song Than One Member Limited Liability Company | Entity in the same Group |
| Tan Cang Warehousing JSC. | Entity in the same Group |
| ICD Tan Cang – Long Binh JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Overland Transport JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Waterway Transport JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Technical Services JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang – Cai Mep JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Hiep Phuoc JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Infrastructure Development Investment JSC. | Entity in the same Group |
| Newport Cypress JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Mien Trung JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd. | Entity in the same Group |
| Tan Cang First Construction JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Fuel JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Trading and Reefer Container Services JSC. | Entity in the same Group |
| Tan Cang Shipping JSC. | Entity in the same Group |
| Dong Nai Newport Logistics JSC. | Subsidiary |
| Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. | Associate |
| Tan Cang Ben Thanh Corporation | Associate |
| Cat Lai – Eastern Sai Gon JSC. | Associate |

*Transactions with other related parties*

Apart from transactions with the associates as presented in Note V.2b as well as transactions of sales of merchandise and rendering of services to other related parties which are not the associates as presented in Note VI.1b, the Company also has other transactions with other related parties as follows:

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|---|
| | **Current period** | **Previous period** |
| Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation | | |
| *Services rendered by the Parent Company* | *24,595,551,789* | *13,985,586,710* |
| *Dividends paid to the Parent Company* | *36,360,581,970* | *35,782,725,977* |
| Tan Cang Warehousing JSC. | 653,568,518 | 443,731,750 |
| Tan Cang Overland Transport JSC. | 506,188,180 | 264,627,000 |
| Tan Cang Waterway Transport JSC. | 915,894,000 | 3,841,429,000 |
| Tan Cang Technical Services JSC. | 34,570,986,945 | 40,037,834,325 |
| Tan Cang Information Technology Solutions JSC. | 4,011,090,103 | 3,116,341,031 |
| Tan Cang Container Services JSC. | 51,020,167,675 | 37,452,132,109 |
| Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd. | 421,727,556 | 334,234,049 |
| Tan Cang Hiep Luc JSC. | 103,506,300 | 100,395,500 |
| Phu Huu – Newport Corporation | 212,622,000 | 229,156,000 |
| Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC. | 536,145,779 | 568,209,332 |

*Prepared on 19 Jan 2026*

| **Prepared by** | **Chief Accountant** | **Director** |
|---|---|---|
| **Nguyen Xuan Tan** | **Pham Thi Thu Ha** | **Le Van Cuong** |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
M.S.D.N: 0304815441 C.T.C.P
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH